

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1664/QĐ-UBND

Tân Khánh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Tân Khánh năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch - tài chính ngân sách 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tân Khánh về việc giao dự toán ngân sách xã Tân Khánh năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 203/TTr-KT ngày 31/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã Tân Khánh.

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao khẩn trương tổ chức triển khai dự toán ngân sách năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể để thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thu - chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Khoa bạc Nhà nước Khu vực VII - Phòng Giao dịch số 01, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh TN;
- Sở Tài chính TN;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- KBNN KV VII - Phòng Giao dịch số 01;
- Thuế cơ sở 2 tỉnh TN ;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thị Tuyên

BIỂU 01: CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ TÂN KHÁNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1662/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026
1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.667	13.667
1	Thu thuế, phí, lệ phí	10.167	10.167
2	Thu tiền sử dụng đất	3.500	3.500
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	149.416	149.416
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	12.643	12.643
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	400,0	400
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.243,0	12.243
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	136.773	136.773
	- Bổ sung cân đối	80.280	80.280
	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.493	56.493
C	CHI NGÂN SÁCH XÃ	149.416	149.416
1	Chi đầu tư phát triển	4.677	4.677
1.1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	2.275	2.275
1.2	Nguồn tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	134	134
1.3	Trích 10% tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ	268	268
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.000	2.000
2	Chi thường xuyên	142.473	142.473
2.1	Chi quản lý hành chính và các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	65.903	65.903
	Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn chi an sinh xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ	1.403	1.403
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	75.904	75.904
	Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn chi an sinh xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ	553	553
2.3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	666	666
	Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn chi an sinh xã hội theo hướng dẫn của Chính phủ	66	66
3	Dự phòng ngân sách	2.266	2.266

(Chữ ký)



BIỂU 02: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1662 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026		Dự toán HĐND xã giao	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.667	12.643	13.667	12.643
I	Thu thuế, phí, lệ phí	10.167	9.966	10.167	9.966
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.310	3.310	3.310	3.310
	Thuế GTGT	3.300	3.300	3.300	3.300
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	10	10	10	10
2	Lệ phí trước bạ	5.000	5.000	5.000	5.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	50	50
4	Thu phí, lệ phí	350	238	350	238
	Phí, lệ phí Trung ương	112		112	
	Phí, lệ phí địa phương	238	238	238	238
	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản				
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.000	1.000	1.000	1.000
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7	6	7	6
7	Thu khác NS	450	362	450	362
	Thu khác NS trung ương	88	0	88	0
	Thu khác NS địa phương	362	362	362	362
II	Thu tiền sử dụng đất	3.500	2.678	3.500	2.678

[Signature]

BIỂU 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Kế hoạch dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
1	2	3	4	7
A	Tổng chi ngân sách địa phương	149.416	149.416	
I	Chi đầu tư phát triển	4.409	4.409	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	2.275	2.275	
2	Nguồn tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 245/2025/QH15	134	134	
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.000	2.000	
II	Chi thường xuyên	142.473	142.473	
1	Chi quản lý hành chính	22.291,3	22.291	
	Nguồn tiết kiệm 10% đảm bảo an sinh xã hội	390,0	390,0	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	75.904,0	75.904,0	
	Nguồn tiết kiệm 10% đảm bảo an sinh xã hội	553,0	553,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	300,0	300,0	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao	200,0	200,0	
11	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	666,0	666,0	
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	150,0	150,0	
6	Chi đảm bảo xã hội	25.841,00	25.841,0	
7	Chi sự nghiệp kinh tế	8.171,90	8.171,9	
8	Chi quốc phòng	3.492,40	3.492,4	
9	Chi an ninh	1.870,00	1.870,0	
10	Sự nghiệp Môi trường và dịch vụ đô thị	704,50	704,5	
12	Chi khác ngân sách	2.882,00	2.882,0	
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (từ mục 3 đến mục 12)	1.079	1.079	
	Nguồn tiết kiệm 10% đảm bảo an sinh xã hội (từ mục 3 đến mục 12)		0,0	
III	Trích 10% tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ	268	268	
	Trong đó kinh phí chi cho công tác thống kê đất đai hàng năm, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của Phòng Kinh tế	268	268	
IV	Dự phòng ngân sách	2.266,0	2.266,0	

(Chữ ký)

BIỂU 4: DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÂN BỐ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Khánh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
A	B	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	14	15
	TỔNG CỘNG	144.739	22.291	300	200	666	150	75.904	25.841	705	8.172	3.492	1.870	2.882	2.266
A	KHỎI ĐĂNG	6.802,4	5.887,4	0,0	0,0	145,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	770,0	0,0
I	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	6.154,4	5.239,4	0,0	0,0	145,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	770,0	0,0
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương CB khối Đảng uỷ	2.519,0	2.519,0												
2	Chi phụ cấp Ban chấp hành	228,0	228,0												
3	Chi phụ cấp tiếp dân và hoạt động của tổ công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư	10,0	10,0												
4	Hợp đồng 111 (Bảo vệ, lái xe, lễ tân tạp vụ)	375,0	375,0												
5	Hỗ trợ hoạt động thường xuyên cán bộ hợp đồng theo ND 111 (3 người x 10 triệu đồng)	30,0	30,0												
6	Bồi dưỡng công tác văn thư lưu trữ (03 người x 0,05)	4,2	4,2												
7	Quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	156,0	156,0												
8	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (6 biên chế x 32 triệu)	192,0	192,0												
9	Kinh phí bảo trì phần mềm kế toán và phần mềm tài sản hàng năm	15,0				15,0									
10	Chi hoạt động công tác Đảng theo Quy định số 72 ngày 18/07/2025 của Tỉnh uỷ (XDVB, thăm hỏi, phúng viếng, tổ chức lễ tang cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng và các đối tượng theo quy định)	150,0												150,0	
11	Chi tiền điện, tiền nước, cước internet thuê khoán nấu ăn, vệ sinh, cắt cỏ khuôn viên Đảng uỷ (Hỗ trợ một phần tiền điện, mạng 5 trđ/tháng; thuê khoán 03 người x 4 triệu/tháng);	200,0												200,0	
12	Phụ cấp, BHXH CB Không chuyên trách xóm (bí thư chi bộ)	1.465,2	1.465,2												

[Signature]

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
13	Kinh phí thi đua khen thưởng Khối Đảng	125,0												125,0	
14	Chi hoạt động của Thường trực Đảng ủy và cấp ủy	150,0	150,0												
15	Chi sửa chữa nền, cửa, thiết bị âm thanh, mua ghế gỗ hội trường Đảng ủy	100,0												100,0	
16	Chi đầu tư đường truyền trực tuyến của Đảng ủy	60,0				60,0									
17	Chi công tác lưu trữ, số hóa hồ sơ, bồi dưỡng văn thư, chi hoạt động khác	70,0				70,0									
18	Kinh phí thực hiện các cuộc kiểm tra, giám sát của BCH và Ban Thường vụ và các Ban ngành của tỉnh; chi các nhiệm vụ khác phát sinh phục vụ hoạt động của Đảng ủy xã năm 2026	80,0	80,0												
19	Chi thuê máy photo, công tác kiểm kê và quản lý tài sản	30,0	30,0												
20	Chi phí, lệ phí, đăng kiểm xe ô tô, sửa chữa xe ô tô, thuê phương tiện vận chuyển; máy phát điện và nhiên liệu xe ô tô, máy phát điện	150,0												150,0	
21	Chi chăm sóc cây cảnh, trang trí khuôn viên Đảng ủy xã; kinh phí tổ chức các ngày truyền thống; chi các hoạt động tổ chức tết Cổ truyền.	45,0												45,0	
II	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	432,0	432,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0,0
1	Chi hoạt động Báo cáo viên, Ban chỉ đạo 35, cộng tác viên dư luận xã hội (01 x 0,5 + 02x0,4 + 09x 0,3+12x0,2)	174,0	174,0												
2	Định mức Chi hoạt động thường xuyên theo Định mức (4 người)	128,0	128,0												
3	Chi Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết, đối thoại, tập huấn bồi dưỡng cập nhật kiến thức thường xuyên.; Chi in ấn QĐ kết nạp, công nhận ĐV chính thức; chi số hóa hồ sơ, tài liệu, chi công tác Đảng theo QĐ 72-QĐ/TU và chi hoạt động thường xuyên khác	130,0	130,0												
III	ỦY BAN KIỂM TRA ĐẢNG	216,0	216,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0,0
1	- Định mức chi hoạt động thường xuyên theo định mức	96,0	96,0												

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chỉ năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
2	- Kinh phí thực hiện các cuộc kiểm tra thuộc nhiệm vụ; chi thuê xe đi công tác thẩm tra, xác minh, chi xây dựng văn bản, chi tổ chức các hội nghị và nhiệm vụ thường xuyên khác năm 2026	120,0	120,0												
B	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	4.580,8	4.145,8	37,0	18,0	15,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	365,0	0,0
I	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc	4.240,8	3.965,8	0,0	0,0	15,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	260,0	0,0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2026	1.113,0	1.113,0												
2	Quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	94,4	94,4												
4	Chi thường xuyên theo định mức năm 2026 (7người x 32 tr)	224,0	224,0												
5	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán và tài sản hàng năm	15,0				15,0									
6	Kinh phí hoạt động MTTQ theo Nghị quyết	55,0	55,0												
7	Hỗ trợ hoạt động của thanh tra nhân dân, ban giám sát cộng đồng	45,0	45,0												
8	Kinh phí tổ chức các cuộc vận động, các phong trào thi đua, tổ chức tuần cao điểm tết vì người nghèo; kết nối các đoàn thiện nguyện	80,0												80,0	
9	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218/QĐ/TW và các nhiệm vụ thường xuyên phát sinh năm 2026	50,0	50,0												
10	Chi hoạt động theo NQ 13/2022/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên; tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân	100,0												100,0	
11	Chi phụ cấp cán bộ Không chuyên trách cấp xã	392,0	392,0												
	Chi phụ cấp trưởng các hội đặc thù	126,4	126,4												
	Chi hoạt động của các hội	122,0	42,0											80,0	
12	Chi phụ cấp trưởng ban MT, các chi hội cơ sở (4 ngành)	1.520,0	1.520,0												
13	Kinh phí thực hiện hỗ trợ Khu dân cư (4KDC x 10 triệu + 33 KDC x 8 triệu đồng theo NQ số 13/2022/NQ-HĐND	304,0	304,0												

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
II	ĐOÀN THANH NIÊN	100,0	45,0	37,0	18,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0,0
1	Chi hoạt động Đoàn năm 2026; Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 95 năm thành lập Đoàn TNCS HCM; tổ chức hoạt động Trung thu, tổng kết hè, Đại hội châu ngoan Bắc Hồ và các nhiệm vụ phát sinh khác	100,0	45,0	37,0	18,0										
III	HỘI PHỤ NỮ	80,0	45,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	35,0	0,0
1	Chi hoạt động hội thể năm 2026; Triển khai thực hiện nhân rộng mô hình xây dựng gia đình " 5 có, 3 sạch" trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện nhân rộng mô hình phân loại rác thải tại nguồn, xử lý rác thải hữu cơ; cải tạo đường hoa, các hoạt động kỉ niệm và các hoạt động thường xuyên khác.	80,0	45,0											35,0	
IV	HỘI NÔNG DÂN	80	45	0	0	0	0		0	0	0	0	0	35	0
1	Chi hoạt động hội năm 2026; Chi tổ chức các nhiệm vụ tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên; biểu dương hội viên sản xuất kinh doanh giỏi và các nhiệm vụ thường xuyên khác.	80,0	45											35,0	
V	HỘI CỰU CHIẾN BINH	80	45	0	0	0	0		0	0	0	0	0	35	0
1	Chi hoạt động hội năm 2026; Hoạt động phong trào "CCB gương mẫu, chỉ tổ chức các ngày lễ lớn, chỉ tổng kết và các nhiệm vụ thường xuyên khác năm 2026	80,0	45											35,0	
C	KHÓI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	46.555,7	10.794,0	233,0	162,0	440,0	135,0		25.841,0	634,0	1.554,9	3.462	1.840,0	1.459,4	0,0
I	Văn phòng HĐND và UBND	13.940,4	6.227,0	0,0	0,0	110,0	0,0		748,0	0,0	588,0	3.462	1.840,0	965,0	0,0
1	Kinh phí văn phòng	8.023,5	5.801,5	0,0	0,0	15,0	0,0		727,0	0,0	530,0	0	0,0	950,0	0,0
1.1	<i>Hoạt động thường xuyên Văn phòng</i>	2.647,7	2.592,7	0,0	0,0	15,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	40,0	0,0
	- Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương(13 người)	2.031,0	2.031,0												
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	127,7	127,7												

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
	- Chế độ của cán bộ trực tiếp công dân theo QĐ số 13/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên; hoạt động tiếp dân và trang phục tiếp dân	40,0												40,0	
	- Chi hợp đồng lao động theo ND 173 (01 người)	97,0	97,0												
	- Chi khác theo định mức Hợp đồng 173	10,0	10,0												
	- Thưởng theo ND 73 đối với Hợp đồng 173	7,0	7,0												
	- Kinh phí bảo trì phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	15,0				15,0									
	- Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (10 người x 32tr + 7 người x 16tr)	320,0	320,0												
1.2	Chi chế độ, hoạt động của HĐND	928,4	618,4	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0	0,0	310,0	0,0
	- Chi hoạt động của HĐND theo biên chế (3 người)	96,0	96,0												
	Chi kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân ((1 người x 4,4 + 0,3) x50%)	66,0	66,0												
	- Phụ cấp Đại biểu HĐND (73 x 0,3 x 3, 24 x 0,3 x 9 (30 ĐB x 4,5% y tế x 12 tháng)	343,4	343,4												
	+ Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên của 2 ban HĐND	40,0												40,0	
	+ Phụ cấp tổ trưởng, tổ phó tổ HĐND, kiêm nhiệm	15,0	15,0												
	+ Chi mua báo Người ĐB nhân dân (03 tháng đầu năm x 73 đại biểu; 9 tháng cuối năm x 24 đại biểu)	98,0	98,0												
	+ Chi hoạt động của HĐND (Chi cho các kỳ họp, giao ban, xây dựng văn bản, khảo sát, tiếp xúc cử tri và một số chế độ khác của HĐND theo NQ10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	270,0												270,0	
1.3	Chi hoạt động của UBND:	1.150,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	530,0	0	0,0	600,0	0,0
	Chi phí, lệ phí, đăng kiểm xe ô tô, sửa chữa xe ô tô, thuê phương tiện vận chuyển; chi nhiên liệu xe ô tô và máy phát điện;	150,0												150,0	

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
	Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt năm 2026, thuê máy photo (10 triệu đồng/tháng)	150,0												150,0	
	Chi chăm sóc cây cảnh, trang trí khuôn viên UBND xã; kinh phí tổ chức các ngày truyền thống; chi các hoạt động tổ chức tết Cổ truyền,....	200,0									200,0				
	Chi công tác phòng cháy, chữa cháy, kinh phí tuyên truyền, thu hút đầu tư trên địa bàn, kinh phí tổ chức các hội nghị của UBND xã, hoạt động phát sinh trong năm	380,0									330,0			50,0	
	Chi thanh toán đường truyền trực tuyến chung của UBND xã; chi công tác văn thư của UBND xã	120,0	20,0											100,0	
	Chi thuê khoán tạp vụ, văn thư, bảo vệ, thuê khác (4 người x 4tr x12 tháng)	150,0												150,0	
1.4	Phụ cấp cán bộ KCT	3.297,4	2.570,4	0,0	0,0	0,0	0,0		727,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0,0
	- Phụ cấp KCT xã	135,0	135,0												
	- Phụ cấp Trưởng xóm	1.524,4	1.524,4												
	- Kinh phí bồi dưỡng Phó trưởng xóm	441,0	441,0												
	- Kinh phí bồi dưỡng Nhân viên y tế, cộng tác viên dân số	470,0	470,0												
	- Trợ cấp hưu xã	727,0							727,0						
2	Ban Chỉ huy QS xã	3.945,9	425,5	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	58,0	3.462	0,0	0,0	0,0
2.1	Chi lương và các khoản đóng góp (3 người)	366,0	366												
2.2	Phụ cấp thôn đội trưởng, phụ cấp đặc thù quân sự, địa phương	865,4										865			
2.3	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	96,0	38								58,0				
2.4	Chi các nhiệm vụ quốc phòng năm 2026 (Tuyển quân, đưa, đón quân nhân nhập ngũ, chi công tác dự bị động viên, hỗ trợ tiền điện sinh hoạt năm 2026 và các nhiệm vụ phát sinh năm 2026)	250,0										250			

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chỉ năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
2.5	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP(03 biên chế)	21,5	22												
2.6	Chi huấn luyện dân quân năm 2026	2.347,0										2.347			
3	Chi công tác an ninh năm 2026	1.971,0	0,0	0,0	0,0	95,0	0,0		21,0	0,0	0,0	0	1.840,0	15,0	
3.1	- Chỉ thực hiện các nhiệm vụ an ninh cơ sở, chỉ công tác tuần tra đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, chỉ tham gia giải tỏa hành lang an toàn giao thông và các nhiệm vụ chỉ khác phát sinh năm 2026	290,0											290,0		
3.2	- Phụ cấp tổ an ninh năm 2026	1.565,0											1.550,0	15,0	
3.3	Lắp đặt, sửa chữa hệ thống Camera an ninh, chuyển đổi số	95,0				95,0									
3.4	- Hỗ trợ theo Nghị quyết 35/2022; Nghị quyết 06/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên. (NQ 35: 1 người x 500.000, NQ 06 1 người x 0,5)	21,0							21,0						
II	PHÒNG KINH TẾ	2.348,9	1.963,0	0,0	0,0	165,0	0,0		126,0	0,0	94,9	0	0,0	0,0	0,0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2026	1.180,0	1.180,0												
3	Quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	77,0	77,0												
4	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (có mặt 7)	224,0	224,0												
5	Kinh phí bảo trì phần mềm kế toán đơn vị và bảo trì phần mềm quản lý tài sản	15,0				15,0									
6	- Chi hợp đồng 173 (03 người)	422,0	422,0												
7	- Chi khác theo định mức Hợp đồng 173	30,0	30,0												
8	- Thưởng theo NĐ 73 đối với Hợp đồng 173	30,0	30,0												
9	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý tài chính, lập báo cáo lĩnh vực tài chính, tài sản, xây dựng ngân sách năm 2026	100,0				100,0									
10	Chi hỗ trợ đặc thù theo lĩnh vực: Công thương, xây dựng giao thông, quy hoạch; Kinh phí chi giải tỏa hành lang an toàn giao thông, kinh phí chi phục vụ công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn xã, quản lý đất đai; kiểm tra các công trình....	50,0				50,0									

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chỉ năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
12	Chi phục vụ công tác đăng ký kinh doanh, chi thực hiện các cuộc điều tra, thống kê trên địa bàn, Chi xác định giá đất tính bồi thường GPMB các dự án, giá đất tổ chức đấu giá trên địa bàn;	44,9									44,9				
13	Chi công tác rà soát, nâng cao chất lượng các tiêu chí Nông thôn mới phục vụ về đích nông thôn mới nâng cao (phát triển các sản phẩm đạt OCOOP, công tác bảo vệ môi trường, xe thu gom rác, cảnh quan môi trường...)	50,0									50,0				
14	Tiền điện hộ nghèo	126,0							126,0						
III	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	26.920,0	1.330,0	190,0	80,0	65,0	0,0		24.967	0,0	0,0	0	0,0	288,0	0,0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương năm 2026	931,0	931,0												
2	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (06 biên chế x 32 triệu)	192,0	192,0												
3	Quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	63,0	63,0												
4	Kinh phí bảo trì phần mềm kế toán đơn vị và bảo trì phần mềm quản lý tài sản	15,0				15,0									
5	Chi công tác dân tộc, tôn giáo	0,0													
6	Chi đảm bảo xã hội năm 2026	25.025,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	24.967,0	0,0	0,0	0	0,0	58,0	0,0
6.1	chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn TW)	12.400,0							12.400						
6.2	Trợ cấp đối tượng BTXH theo ND 76/2024/ND-CP, BTXH theo ND 20/	11.542,0							11.542						
6.3	Chi quà cho đối tượng NCC, người hoạt động kháng chiến theo NQ số 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (700.000đ/người/năm)	181,0							181						
6.4	Chi chúc thọ, mừng thọ NCT 70,75, 80,85	252,0							194					58,0	
6.5	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy tu, sửa chữa công trình nghĩa trang liệt sỹ)	100,0							100						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chỉ năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
4	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán và tài sản hàng năm	15,0				15,0									
6	Kinh phí chi trả dịch vụ duy trì hệ thống điện, mạng internet (5tr/tháng x 12 tháng); chi hoạt động thường xuyên	60,0				50,0								10,0	
7	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tài sản phục vụ hoạt động của Trung tâm hành chính công; chi hoạt động thường xuyên	50,0												50,0	
8	Đồng phục (7 người)	14,0	14,0												
V	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP	1.947,4	0,0	43,0	82,0	35,0	135,0		0,0	634,0	872,0	0	0,0	146,4	0,0
1	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	413,0									413,0				
2	Chi hoạt động thường xuyên (04 người x 24tr)	96,0									96,0				
3	Quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	34,0									34,0				
4	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán và tài sản hàng năm	15,0				15,0									
5	Chi hợp đồng 111 (02 người)	247,0									247,0				
6	Kinh phí thưởng theo ND 73/2024 Hợp đồng 111	17,0									17,0				
7	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức HĐ 111 (có 2 người)	20,0									20,0				
8	Phụ cấp CB không chuyên trách (nhân viên thú y)	45,0									45,0				
9	Chi bồi dưỡng cộng tác viên thú y	126,4												126,4	
10	Hỗ trợ kinh phí chi các nhiệm vụ chuyên môn phát sinh để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ (mua máy tính, bàn ghế làm việc Phó Giám đốc và Kế toán)	0,0													
11	Kinh phí xử lý rác vô thừa nhận tại các khu công cộng trên địa bàn xã và xử lý vớt rác, chôn xác động vật chết; khơi thông các cống, rãnh thoát nước vỉa hè; điện chiếu sáng, sửa chữa hệ thống điện đường	634,0								634,0					
12	Chi số hóa hồ sơ	20,0				20,0									
13	Chi hoạt động trung thu năm 2026	43,0		43,0											
14	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục thể thao	82,0			82,0										

STT	CHỈ TIÊU	Tổng dự toán chi năm 2026	Chia ra theo lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường, dịch vụ đô thị	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách
15	Dự chi mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác phát thanh, truyền hình của xã (Đầu quay, máy ảnh, tăng âm loa máy)	135,0					135,0								
16	Trồng hoa và cây cảnh, treo cờ, băng zôn, đèn lồng... trang trí khu trung tâm xã đón Tết nguyên Đán.	20,0												20,0	
VI	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	75.904	0	0	0	0	0	75.904	0	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm học tập cộng đồng	35						35,0							
2	Chi hoạt động sự nghiệp các trường học (Có biểu chi tiết kèm theo)	74.476						74.476,0							
3	Tiết kiệm 10 %	553						553,0							
4	Dự toán chưa bỏ biên chế vắng mặt	840						840,0							
VII	Chi sự nghiệp kinh tế (Có biểu riêng)	5.800,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.800,0				
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.738,0									2.738,0				
2	Tiền thủy lợi phí	1.625,0									1.625,0				
3	Tiền hỗ trợ đất lúa	1.437,0									1.437,0				
VIII	Nguồn dự chi các nhiệm vụ phát sinh	5.096,5	1.464,0	30,0	20,0	66,0	15,0			70,5	817,0	30	30,0	288,0	2.266,0
1	Nguồn tiết kiệm chi 10% đảm bảo an sinh XH	1.468,5	102,0	30,0	20,0	66,0	15,0			70,5	817,0	30	30,0	288,0	
2	Nguồn chi chưa phân bổ (Biên chế vắng mặt)	1.362,0	1.362,0												
3	Nguồn dự phòng Ngân sách	2.266,0													2.266,0

BIỂU 4.1: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	2.738		
1	Chi sửa chữa nhà công vụ, nhà đa chức năng	500	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	
2	Chi lập quy hoạch chung xã Tân Khánh giai đoạn 2026-2030	680	Phòng Kinh tế	
3	Chi công tác phòng chống dịch bệnh	300	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	
4	Chi công tác quản lý nông lâm thủy sản	200	Phòng Kinh tế	
5	Chi xúc tiến thương mại kết nối tiêu thụ Gà đồi Tân Khánh và các sản phẩm nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	150	Phòng Kinh tế	
		100	Phòng Văn hóa - Xã hội	
		200	Văn phòng HĐND & UBND	
		50	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	
6	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	558		

BIỂU 4:2: PHÂN BỐ VỐN THỦY LỢI PHÍ, TIỀN ĐẤT LÚA 2026

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	3.062		
I	Chi sửa chữa các công trình	2.292		
1	Chi sửa chữa hồ Gốc Sồi xóm Thông	1.050	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	
2	Chi sửa chữa hồ Đá Trắng xóm Đồng Tiến	1.020	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	
3	Chi sửa chữa các trạm bơm, kênh mương....	222	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	
II	Chi quản lý, vận hành hồ đập, trạm bơm và tiền điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	470		
1	Chi quản lý, vận hành hồ đập trạm bơm	350	Phòng Kinh tế	
2	Chi tiền điện	120	Phòng Kinh tế	
III	Mô hình phát triển sản xuất lúa chất lượng trên địa bàn	300		
1	Mô hình phát triển sản xuất lúa chất lượng trên địa bàn	300	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	



BIỂU SỐ 05: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1662/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Khánh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026			KINH PHÍ THUÊ KHOẢN, HỢP ĐỒNG LĐ THEO ND 111; HT TIẾNG ANH LỚP 1, 2						KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO VIÊN, HỌC SINH NĂM 2026							Hỗ trợ kinh phí xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2026	Kinh phí khen thưởng thi đua năm học 2025- 2026	Tổng dự toán giao sử dụng năm 2026	Ghi chú	
		Chi lương, chi hoạt động	Quỹ tiền thưởng năm 2025	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111	Quỹ tiền thưởng cho Hợp đồng LĐ theo ND 111/2022/ ND-CP (Điều 4, NĐ 73/2024/ ND-CP)	Kinh phí thuê khoản giáo viên năm 2025	Kinh phí thuê khoản nhân viên nấu ăn	Kinh phí hỗ trợ Tiếng Anh 1, 2	Cộng chế độ	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí chi chế độ học sinh khuyết tật	Kinh phí chi chế độ học sinh dân tộc rất ít người	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí dạy tăng cường tiếng việt					Cộng các chế độ
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8	9=4+5+ 6+7+8	10	11	12	13	14	15	16	17=10+ ...16	19	20	21	22
	TỔNG HỢP	56.536	2.875	59.411	5.938	393	870	1.517	119	8.838	420	1.100	3.445	144	0	494	36	5.639	150	439	74.476	
I	MẦM NON	20.792	1.008	21.800	1.843	116	480	1.517	0	3.956	420	236	875	34	0	50	36	1.651	50	156	27.613	0,0
1	Bản Đat	8.203	365	8.568	593	35	120	451	0	1.199	277	175	261	0			36	749	50	58	10.624	
2	Tân Khánh	7.076	364	7.440	719	47	120	697	-	1.582	101	50	369	17		22		559	0	55	9.636	
3	Đào Xá	5.513	279	5.792	532	34	240	369		1.175	42	11	246	17		28	0	343	0	42	7.353	
II	TIỂU HỌC	19.923	1.019	20.942	1.617	108	198	0	119	2.042	0	497	1.289	51	0	251	0	2.087	50	144	25.266	0,0
1	Bản Đat	7.134	355,0	7.489	644	41	66		0	751		348	420	17		117	0	901	0	58	9.200	
2	Tân Khánh	8.127	428	8.555	635	44	132		59	870		125	595	17		111	0	847	0	49	10.322	
3	Đào Xá	4.662	236	4.898	338	23	-	-	59	420		25	274	17		23	-	339	50	37	5.744	
III	THCS	15.821	848	16.669	2.478	169	192	0	0	2.839	0	367	1.280	60	0	193	0	1.900	50	139	21.597	0,0
1	Bản Đat	6.103	319	6.422	1.036	69	64			1.169		236	447	17		41		741	0	49	8.381	
2	Tân Khánh	5.863	315	6.178	830	57	64			952		113	533	26		81		753	0	56	7.938	
3	Đào Xá	3.855	214	4.069	611	43	64			719		18	300	17		71		406	50	35	5.278	

Bảng chữ: Bảy mươi tư tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng./.

[Signature]